

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2010**

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 04/2010



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B02/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
			VND	VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	16.829.523.533	4.450.211.663
II	Tiền gửi tại NHNN	5	36.570.473.785	31.853.258.388
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	8.733.319.937.785	11.392.460.868.727
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.150.635.097.785	10.911.895.868.727
2	Cho vay các TCTD khác		587.088.000.000	484.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.403.160.000)	(3.435.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	96.388.943.338	288.757.329.582
1	Chứng khoán kinh doanh		112.155.950.592	328.940.650.207
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.767.007.254)	(40.183.320.625)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay	7	25.427.303.085.836	25.866.646.169.924
1	Cho vay		25.880.574.103.314	26.276.831.750.560
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(453.271.017.478)	(410.185.580.636)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	3.730.619.574.930	4.493.040.288.579
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.274.052.285.442	5.319.907.897.589
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		290.367.916.781	290.449.099.151
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(833.800.627.293)	(1.117.316.708.161)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	4.000.602.143.184	3.590.238.703.019
1	Đầu tư vào công ty con		596.121.105.860	530.571.105.860
1	Vốn góp liên doanh		68.801.305.967	68.801.305.967
2	Đầu tư vào công ty liên kết		665.099.638.810	695.030.638.810
3	Đầu tư dài hạn khác		2.877.482.539.576	2.477.464.724.001
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(206.902.447.029)	(181.629.071.619)
IX	Tài sản cố định		577.914.702.525	587.071.898.989
1	Tài sản cố định hữu hình	11	378.412.468.357	389.331.582.799
a	Nguyên giá TSCĐ		442.771.473.585	440.456.311.214
b	Hao mòn TSCĐ		(64.359.005.228)	(51.124.728.415)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ			
2	Tài sản cố định vô hình	12	199.502.234.168	197.740.316.190
a	Nguyên giá TSCĐ		205.414.382.367	200.414.382.367
b	Hao mòn TSCĐ		(5.912.148.199)	(2.674.066.177)
X	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT			
X	Tài sản Có khác		16.314.044.113.111	18.394.336.191.104
1	Các khoản phải thu	13	12.380.585.937.782	15.828.248.559.334
2	Các khoản lãi, phí phải thu		686.630.748.264	568.603.322.553
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4	Tài sản Có khác	14	3.443.170.433.568	2.113.321.507.579
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(196.343.006.503)	(115.837.198.362)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			58.933.592.498.027	64.648.854.919.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
			VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	10,281,683,296,095	20,139,655,557,131
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3,293,914,099,000	5,268,522,845,667
2	Vay các TCTD khác		6,987,769,197,095	14,871,132,711,464
II	Tiền gửi của khách hàng	17	2,599,037,570,248	1,768,462,857,464
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	24,516,308,614,323	21,708,174,803,906
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	5,477,345,612,800	5,291,558,021,700
VI	Các khoản nợ khác	20	9,389,190,556,728	9,130,509,043,747
1	Các khoản lãi, phí phải trả		575,610,850,850	539,731,312,054
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		8,763,273,125,711	8,544,978,864,950
3	Dự phòng rủi ro khác		50,306,580,167	45,798,866,742
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		52,263,565,650,193	58,038,360,283,948
VII	Vốn và các quỹ		6,670,026,847,834	6,610,494,636,027
1	Vốn của TCTD	21	6,055,604,184,999	6,055,604,184,999
a	Vốn điều lệ		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,055,604,184,999	1,055,604,184,999
2	Quỹ của TCTD		1,560,451,866	395,772,484
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		19,053,778,826	
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	593,808,432,143	554,494,678,544
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		58,933,592,498,027	64,648,854,919,975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		8,927,789,075,559	7,696,808,294,031
1	Bảo lãnh vay vốn		250,000,000	30,216,232,200
2	Bảo lãnh khác	22	8,927,539,075,559	7,666,592,061,831
II	Các cam kết đưa ra		2,893,307,808,270	3,266,829,351,537
1	Cam kết khác	23	2,893,307,808,270	3,266,829,351,537

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

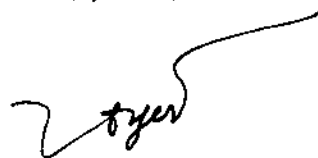
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I Năm 2010

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	757,416,721,358	527,174,915,310
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	938,702,777,824	424,762,542,694
I	Thu nhập lãi thuần		-181,286,056,466	102,412,372,616
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		47,571,925,039	8,512,324,276
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		1,386,304,552	3,569,947,350
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	46,185,620,487	4,942,376,926
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(2,918,937,862)	15,127,753,288
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh	28	(287,116,512,399)	(180,065,541,824)
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư			
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	772,538,241,878	146,043,289,450
6	Chi phí hoạt động khác		260,396,768	6,073,470,939
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		772,277,845,110	139,969,818,511
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		30,958,608,100	25,944,806,306
VIII	Chi phí hoạt động	30	201,124,064,282	56,020,914,411
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		176,976,502,688	52,310,671,412
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		132,864,376,471	26,927,698,626
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		44,112,126,217	25,382,972,786
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	4,798,372,616	
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
XII	Chi phí thuế TNDN		4,798,372,616	
XIII	Lợi nhuận sau thuế		39,313,753,601	25,382,972,786
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	79	51

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Hà Nội, ngày tháng năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B04/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2010

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2010 VND	Quý I năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		639.389.295.647	507.265.248.561
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(902.823.239.029)	(399.995.048.694)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		46.185.620.487	4.942.376.926
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(209.229.709.636)	4.413.179.409
5	Thu nhập khác		292.250.291.000	73.586.127.302
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rui ro		2.208.615.404	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(78.935.372.513)	(57.607.092.504)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)			
			(210.954.498.640)	132.604.791.000
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.133.785.748.728	6.375.363.660.368
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.262.721.494.132	(102.878.666.692)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		396.257.647.246	216.216.902.778
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	5.864.300.081
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		2.136.867.474.389	(536.440.066.308)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN			
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(9.857.972.261.037)	2.562.955.000.000
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		830.574.712.784	11.789.425.717
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)			
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rui ro		2.808.133.810.416	856.088.431.298
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		218.336.476.398	(1.525.801.995.447)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		1.164.679.382	(2.210.288.907)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(281.084.716.200)	7.993.551.493.887

II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(411.993.369.846)	(43.715.187)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	185.787.591.100	
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		(1.727.585.200)
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	185.787.591.100	(1.727.585.200)
IV Điều chỉnh của KTNN		
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(507.290.494.946)	7.991.780.193.500
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	8.875.381.590.050	5.438.314.269.434
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	8.368.091.095.103	13.430.094.462.934

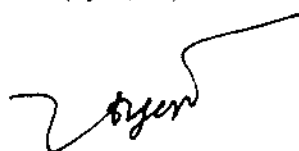
Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	16.829.523.533	4.450.211.663
Tiền gửi tại NHNN	36.570.473.785	31.853.258.388
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	8.314.691.097.785	8.839.078.119.999
Cộng	8.368.091.095.103	8.875.381.590.050

(*): Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Hà Nội, Ngày tháng năm 2010

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) (“Công ty”) - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.130 người.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Tống Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Tống Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2009, miễn nhiệm ngày 03/03/2010)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM
22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số : B05/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

Trụ sở

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Chi nhánh TPHCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP.HCM
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng – TP Vũng tàu
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP. Hải Phòng
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo – P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A – TP. Nam Định
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 theo hướng dẫn của Quyết định 260/NHNN-TCKT ngày 14/06/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 theo hướng dẫn của Quyết định 260/NHNN-TCKT ngày 14/06/2009 của Ngân hàng Nhà nước

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 31/03/2010 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng giá trị 31/03/2010.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2010, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chi định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tin dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tin dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ_NHNN.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phân ánh giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền với Tổng Công ty theo giá trị quyết toán là 179.905.477.400 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến 31/03/2010, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	14.818.152.467	3.583.648.266
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.011.371.066	866.563.397
Cộng	<u>16.829.523.533</u>	<u>4.450.211.663</u>

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2010:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	20.730.536.685	12.043.624.656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	15.839.937.100	19.809.633.732
Cộng	<u>36.570.473.785</u>	<u>31.853.258.388</u>

Trong quý, Tổng công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.429.779.097.785	1.775.101.748.727
- Bằng VND	465.060.490.419	1.193.356.924.423
- Bằng ngoại tệ	964.718.607.366	581.744.824.304
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	6.720.856.000.000	9.136.794.120.000
- Bằng VND	3.290.216.000.000	4.520.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.430.640.000.000	4.616.578.120.000
	<u>8.150.635.097.785</u>	<u>10.911.895.868.727</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	587.088.000.000	484.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4.403.160.000)	(3.435.000.000)
	<u>582.684.840.000</u>	<u>480.565.000.000</u>
	<u>8.733.319.937.785</u>	<u>11.392.460.868.727</u>

7. CHO VAY

7.1 CHO VAY

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.880.924.799.876	23.767.850.064.394
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	257.457.903.978	1.078.176.954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.742.191.399.460	2.507.903.509.213
	<u>25.880.574.103.314</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.741.582.061.085	24.675.261.419.762
Nợ cần chú ý	1.739.978.275.796	1.233.188.378.468
Nợ dưới tiêu chuẩn	46.810.411.436	17.085.265.514
Nợ nghi ngờ	15.585.340.633	90.418.196.412
Nợ có khả năng mất vốn	336.618.014.365	260.878.490.405
	<u>25.880.574.103.314</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	6.967.548.219.460	8.593.033.045.397
Nợ trung hạn	5.464.179.024.946	5.038.898.195.757
Nợ dài hạn	13.448.846.858.908	12.644.900.509.406
	<u>25.880.574.103.314</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	16.568.679.009.337	16.783.220.281.278
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	9.311.895.093.977	9.493.611.469.282
	<u>25.880.574.103.314</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2010	174.613.481.805	235.572.098.831	410.185.580.636
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	14.910.161.258	97.563.769.688	112.473.930.946
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(20.230.586.925)	(49.157.907.179)	(69.388.494.104)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng			
Số dư 31/03/2010	<u>169.293.056.138</u>	<u>283.977.961.340</u>	<u>453.271.017.478</u>

Tính đến thời điểm 31/03/2009, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thu tín dụng và cam kết cho vay không huỷ ngang tại ngày 31/03/2010.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát	8.746.003.006	8.486.032.578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	103.409.947.586	320.454.617.629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(15.767.007.254)	(40.183.320.625)
	<u>96.388.943.338</u>	<u>288.757.329.582</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	100.543.778.447	150.413.531.650
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	48.959.193.099	469.305.775.739
- Do các TCKT trong nước phát hành	2.604.549.313.896	3.180.188.590.200
	<u>4.274.052.285.442</u>	<u>5.319.907.897.589</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(833.800.627.293)	(1.117.316.708.161)
	<u>3.440.251.658.149</u>	<u>4.202.591.189.428</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	180.367.916.781	180.382.699.151
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	110.000.000.000	110.066.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	<u>290.367.916.781</u>	<u>290.449.099.151</u>
	<u>3.730.619.574.930</u>	<u>4.493.040.288.579</u>

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.491.172.545.842	2.539.588.172.477
- Đầu tư từ vốn nhận ủy thác PVFC chịu rủi ro	1.782.879.739.600	2.780.319.725.112
	<u>4.274.052.285.442</u>	<u>5.319.907.897.589</u>

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/03/2010</u>		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	68.312.170.604	527.808.935.256	596.121.105.860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	134.554.200.000	530.545.438.810	665.099.638.810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	758.132.656.602	2.119.349.882.974	2.877.482.539.576
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(43.548.267.064)	(163.354.179.965)	(206.902.447.029)
	<u>921.694.760.142</u>	<u>3.078.907.383.042</u>	<u>4.000.602.143.184</u>
	<u>01/01/2010</u>		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	65.012.170.604	465.558.935.256	530.571.105.860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	136.754.200.000	558.276.438.810	695.030.638.810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	725.021.626.667	1.752.443.097.334	2.477.464.724.001
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.580.546.515)	(152.048.525.104)	(181.629.071.619)
	<u>901.451.450.756</u>	<u>2.688.787.252.263</u>	<u>3.590.238.703.019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	324.909.900.141,00	24.664.617.510	75.820.318.552	15.061.475.011	440.456.311.214
Tăng trong năm	88.389.371		2.054.773.000	172.000.000	2.315.162.371
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/03/2010	324.998.289.512	24.664.617.510	77.875.091.552	15.233.475.011	442.771.473.585
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	2.034.118.143	7.256.202.683	29.387.603.714	12.446.803.875	51.124.728.415
Tăng trong năm	3.885.254.496	622.441.308	8.584.751.627	339.626.795	13.432.074.226
Giảm trong năm				197.797.413	197.797.413
Tại ngày 31/03/2010	5.919.372.639	7.878.643.991	37.972.355.341	12.588.633.257	64.359.005.228
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	322.875.781.998	17.408.414.827	46.432.714.838	2.614.671.136	389.331.582.799
Tại ngày 31/03/2010	319.078.916.873	16.785.973.519	39.902.736.211	2.644.841.754	378.412.468.357

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	198.935.121.600	1.479.260.767	200.414.382.367
Tăng trong năm	5.000.000.000		5.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2010	203.935.121.600	1.479.260.767	205.414.382.367
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	1.513.882.000	1.160.184.177	2.674.066.177
Tăng trong năm	3.212.597.748	25.484.274	3.238.082.022
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	4.726.479.748	1.185.668.451	5.912.148.199
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2010	197.421.239.600	319.076.590	197.740.316.190
Tại ngày 31/03/2010	199.208.641.852	293.592.316	199.502.234.168

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158.701.168.543	143.347.831.325
Các khoản phải thu bên ngoài	12.145.428.299.437	15.608.307.864.794
Các khoản phải thu nội bộ	76.456.469.802	76.592.863.215
	12.380.585.937.782	15.828.248.559.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	3.154.153.113	3.007.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	3.214.259.770.593	7.272.907.699.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	38.625.454.303	23.722.765.762
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	3.545.318.840.960	3.440.421.366.878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	17.227.025.938	26.056.240.510
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	1.925.424.955.479	1.708.094.287.879
Ứng trước (iii)	1.055.500.537.652	1.173.587.782.065
Phí trả chậm cho phần ứng trước	208.494.038.901	199.828.792.893
Đặt cọc quyền bán (iv)	1.252.440.464.093	980.976.640.741
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	15.934.642.846	2.341.535.388
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land	181.946.900.000	181.946.900.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn của PTSC		293.830.000.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn của PVT	81.374.710.000	
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán		
kinh doanh trong thời hạn T+3	62.130.894.428	53.199.804.495
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất	81.701.379.125	54.106.220.206
Tạm nộp Thuế TNDN vào NSNN	52.944.808.623	63.234.013.897
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở tại Vũng Tàu	45.785.069.000	45.785.069.000
Ứng trước tiền mua cổ phần các công ty		12.801.670.000
Phải thu Công ty CP Công nghiệp Thiên Quan	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu PSI - tiền đặt cọc thu mua trái phiếu	292.000.000.000	
Phải thu Địa Ốc Phú Long	16.000.000.000	16.000.000.000
Các khoản khác phải thu	15.380.672.137	16.676.018.361
	12.145.428.299.437	15.608.307.864.794

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iii) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư. PVFC được hưởng phí ủy thác trả chậm từ hợp đồng này.
- (iv) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	3.400.784.440.827	2.093.541.023.313
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	1.455.058.485.044	1.119.721.818.377
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	87.725.955.783	244.819.204.936
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.048.000.000.000	729.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD	810.000.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ	42.368.853.822	19.780.484.266
Khác	17.138.919	
	3.443.170.433.568	2.113.321.507.579

